

Hà Nội, ngày tháng 7 năm 2025

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SVHTT ngày /7/2025 của Sở Văn hóa và Thể thao)

- Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
- Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

ĐV tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025			Ước thực hiện 6 tháng năm 2025	Ước thực hiện 6 tháng năm 2025/Dự toán năm 2025 (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
		Tổng cộng	DT giao đầu năm	DT điều chỉnh, bổ sung			
1	2	3=4+5	4	5	6	7	8
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	-			-		
I	Số thu phí, lệ phí	145.828	145.778	50	114.379	78%	109%
	Phí thăm quan	145.000	145.000		114.258	79%	109%
	Phí thư viện	-	-		-		
	Phí thẩm định nội dung văn hóa phẩm xuất nhập khẩu	9	9		-	0%	0%
	Phí thẩm định chương trình nghệ thuật	715	715		108	15%	36%
	Phí thẩm định nội dung chương trình trên băng, đĩa, phần mềm và trên các vật liệu khác	10	10		-	0%	
	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ chuyên nghiệp	44	44		13	30%	62%

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025			Ước thực hiện 6 tháng năm 2025	Ước thực hiện 6 tháng năm 2025/Dự toán năm 2025 (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
		Tổng cộng	DT giao đầu năm	DT điều chỉnh, bổ sung			
1	2	3=4+5	4	5	6	7	8
	Phí thẩm định nội dung tài liệu xuất bản phẩm không kinh doanh để cấp giấy phép xuất bản	50		50	-	0%	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	131.161	131.161	-	36.621	28%	140%
1	Chi quản lý hành chính	661	661	-	143	22%	409%
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	661	661		143	22%	
	<i>Trong đó: dành nguồn để tích lũy thực hiện cải cách tiền lương giai đoạn 2022-2025</i>	264	264		-	0%	
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-	-		-		
2	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	130.500	130.500	-	36.478	28%	139%
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	88.470	88.470		31.439	36%	120%
	<i>Trong đó: dành nguồn để tích lũy thực hiện cải cách tiền lương giai đoạn 2022-2025</i>	1.175	1.175		-	0%	
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	42.030	42.030		5.039	12%	
III	Sổ phí, lệ phí nộp NSNN	14.668	14.668	-	11.449	78%	109%
	Phí thẩm quan	14.500	14.500		11.426	79%	109%
	Phí thư viện	-	-		-		
	Phí thẩm định nội dung văn hóa phẩm xuất nhập khẩu	1	1		-	0%	0%
	Phí thẩm định chương trình nghệ thuật	72	72		11	15%	36%
	Phí thẩm định nội dung chương trình trên băng, đĩa, phần mềm và trên các vật liệu khác	1	1		-	0%	
	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ chuyên nghiệp	44	44		13	29%	61%
	Phí thẩm định nội dung tài liệu xuất bản phẩm không kinh doanh để cấp giấy phép xuất bản	50	50		-	0%	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	1.481.824	1.079.720	402.104	446.703	30%	136%
I	Nguồn ngân sách trong nước	1.481.824	1.079.720	402.104	446.703	30%	136%
1	Chi quản lý hành chính	49.574	36.945	12.629	17.890	36%	187%

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025			Ước thực hiện 6 tháng năm 2025	Ước thực hiện 6 tháng năm 2025/Dự toán năm 2025 (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
		Tổng cộng	DT giao đầu năm	DT điều chỉnh, bổ sung			
1	2	3=4+5	4	5	6	7	8
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	26.729	24.013	2.716	10.448	39%	115%
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	14.656	13.100	1.556	6.885	47%	109%
	Chi khác ngoài lương	12.073	10.913	1.160	3.563	30%	129%
-	Chi đảm bảo hoạt động thường xuyên theo định mức phân bổ	-	-		2.586		
-	Chi sử dụng phương tiện phục vụ công tác chung	-	-		199		
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	22.845	12.932	9.913	7.442	33%	1584%
	Chi nghiệp vụ	4.985	4.452	533	56	1%	26%
	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ	-	-		51		
	Kinh phí ngân sách TP bổ sung để thực hiện CCTL	8.096	7.208	888	3.898	48%	1534%
	Kinh phí ngân sách TP bổ sung Quỹ tiền thưởng	1.428	1.272	156	-	0%	
	Tạm cấp bổ sung kinh phí năm 2025 để thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 46/2024/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐNDTP	7.089		7.089	3.437	48%	
	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách nghỉ hưu trước tuổi theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP của Chính phủ	1.247		1.247		0%	
2	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	800.059	741.792	58.267	286.346	36%	115%
2.1	Kinh phí ngân sách TP hỗ trợ chi thường xuyên	38.054	-	38.054	18.557	49%	103%
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	762.005	741.792	20.213	267.789	35%	116%
	Kinh phí ngân sách TP bổ sung để thực hiện CCTL	16.772	-	16.772	7.804	47%	330%
	Kinh phí ngân sách TP bổ sung Quỹ tiền thưởng	3.441	-	3.441	-	0%	
	Chi nghiệp vụ	693.743	693.743	-	257.083	37%	112%
	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ	41.074	41.074		358	1%	242%
	Chi cải tạo, sửa chữa CXC công trình	6.975	6.975		2.544	36%	
3	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	402.724	300.983	101.741	124.942	31%	179%
3.1	Kinh phí ngân sách TP hỗ trợ chi thường xuyên	68.476	-	68.476	27.977	41%	80%
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	334.248	300.983	33.265	96.965	29%	278%

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025			Ước thực hiện 6 tháng năm 2025	Ước thực hiện 6 tháng năm 2025/Dự toán năm 2025 (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
		Tổng cộng	DT giao đầu năm	DT điều chỉnh, bổ sung			
1	2	3=4+5	4	5	6	7	8
	Kinh phí ngân sách TP bổ sung để thực hiện CCTL	23.894	-	23.894	10.476	44%	560%
	Kinh phí ngân sách TP bổ sung Quỹ tiền thưởng	5.120		5.120	16	0%	
	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách nghỉ hưu trước tuổi theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP của Chính phủ	1.371		1.371		0%	
	Chi nghiệp vụ	274.738	271.858	2.880	84.717	31%	261%
	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ	20.339	20.339		-	0%	0%
	Chi cải tạo, sửa chữa CXC công trình	8.786	8.786		1.756	20%	351%
4	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình thông tấn	83.188	-	83.188	17.525	21%	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	83.188	-	83.188	17.525	21%	
	Chi nghiệp vụ	83.188	-	83.188	17.525	21%	
5	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	39.731	-	39.731	-	-	
5,1	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	39.731	-	39.731	-	-	
	Chi nghiệp vụ	39.731	-	39.731		-	
6	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	13.212	-	13.212	-	-	
6,1	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	13.212	-	13.212	-	-	
	Chi nghiệp vụ	13.212	-	13.212	-	-	
7	Chi sự nghiệp khác	93.336	-	93.336	-	-	
7,1	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	93.336	-	93.336	-	-	
	Chi nghiệp vụ	93.336		93.336		-	